BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2022*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2016/TT-BCT), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 19/2020/TT-BCT)

1. Thay thế Phụ lục VII - Cấp và kiểm tra C/O tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục I tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BCT) bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục VIII - Mẫu C/O mẫu D tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục II tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BCT) bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Thay thế Phụ lục IX - Hướng dẫn kê khai C/O tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục III tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BCT) bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2020/TT-BCT

Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 19/2020/TT-BCT.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

C/O mẫu D theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 19/2020/TT-BCT được cấp đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2022 và được cơ quan hải quan chấp nhận trong thời hạn quy định tại Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

3. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp của Ủy ban thực thi Hiệp định ATIGA và Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa ASEAN là căn cứ để các tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Các Ban Quản lý các KCN, KCX;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (5).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục I
CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ
VÀ KIỂM TRA, XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2022/TT-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Điều 1. Các định nghĩa

1. "PLF" là Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN được ký tại Hà Nội, Việt Nam ngày 04 tháng 9 năm 2015.

2. ASW (ASEAN Single Windows) là Cơ chế một cửa ASEAN theo định nghĩa tại khoản a, Điều 5 của Nghị định thư về Khung pháp lý thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN (PLF).

3. NSW (National Single Windows) là Cổng thông tin một cửa quốc gia theo định nghĩa tại khoản c, Điều 5 của PLF.

4. "Cơ quan có thẩm quyền" là cơ quan Chính phủ của Nước thành viên xuất khẩu có thẩm quyền cấp Văn bản chấp thuận để thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Văn bản chấp thuận).

5. "Tổ chức cấp C/O" là cơ quan, tổ chức được Chính phủ Nước thành viên xuất khẩu giao hoặc uỷ quyền cấp C/O. Thông tin của các tổ chức cấp C/O được thông báo tới tất cả các Nước thành viên khác theo quy định của Phụ lục này.

6. "C/O điện tử" là C/O được xây dựng theo tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử" và được truyền theo phương thức điện tử giữa các Nước thành viên thông qua ASW theo các quy định về an toàn và bảo mật thông tin nêu tại Điều 9 của PLF.

7. "Nhà xuất khẩu" là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính nhà xuất khẩu đó.

8. "Nhà xuất khẩu đủ điều kiện" là nhà xuất khẩu được cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp Văn bản chấp thuận.

9. "Nhà nhập khẩu" là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính nhà nhập khẩu đó.

10. "Nhà sản xuất" là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên được quy định tại Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

11. "Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa" là việc nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự khai báo xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu trên chứng từ thương mại thay cho C/O mẫu D.

12. "Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa" là chứng từ chứng nhận hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các quy tắc xuất xứ hàng hóa quy định tại Thông tư số 22/2016/TT-BCT. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa gồm:

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D; hoặc

b) Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D điện tử; hoặc

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

13. "Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng" là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp hoặc phát hành dựa trên một hoặc nhiều Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

Điều 2. Mẫu chữ ký và con dấu của Tổ chức cấp C/O và thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Các Nước thành viên gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để thông báo cho các Nước thành viên khác dưới dạng điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các Nước thành viên phải được ngay lập tức thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Mẫu chữ ký và mẫu con dấu của các tổ chức cấp C/O được cập nhật hàng năm. Bất kỳ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 Điều này sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

Trường hợp chỉ cấp C/O mẫu D điện tử, Nước thành viên xuất khẩu không cần cung cấp mẫu chữ ký và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Ngay sau khi cấp Văn bản chấp thuận, các Nước thành viên cung cấp những thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện để cập nhật vào cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN. Thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện gồm:

a) Tên pháp nhân và địa chỉ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

b) Mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

c) Ngày cấp và ngày hết hạn (nếu có) của Văn bản chấp thuận.

d) Danh mục hàng hóa tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mô tả hàng hóa và mã HS ở cấp 6 số hoặc mã số hàng hóa theo Danh mục Biểu thuế quan hài hoà ASEAN (AHTN).

đ) Danh sách không quá 10 người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của mỗi nhà xuất khẩu đủ điều kiện kèm theo mẫu chữ ký.

Trường hợp thu hồi hoặc tạm dừng hiệu lực của Văn bản chấp thuận hoặc khi có bất cứ thay đổi nào đối với các thông tin nêu tại khoản này, các Nước thành viên cập nhật ngay vào cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

4. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận trong các trường hợp sau:

a) Nhà xuất khẩu không có tên trong cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

b) Người ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa không có tên trong cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

c) Hàng hóa tự khai báo xuất xứ không thuộc danh mục hàng hóa đã cập nhật trong cơ sở dữ liệu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của ASEAN.

Điều 3. Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa

1. Để xác định xuất xứ hàng hóa, tổ chức cấp C/O và cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu thương nhân xuất trình thêm tài liệu chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết.

2. Các Nước thành viên cho phép thương nhân nộp các tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa dưới dạng điện tử (nếu có) để thực hiện kiểm tra đối với Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Nước thành viên.

Điều 4. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền nộp đơn đề nghị tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu hoặc cấp Văn bản chấp thuận theo quy định của Nước thành viên đó. Kết quả kiểm tra, được xem xét định kỳ hoặc khi thấy cần thiết, được coi là tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu. Việc kiểm tra trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

2. Đối với nguyên liệu mua trong nước, khai báo của nhà sản xuất hàng hóa xuất khẩu được coi là chứng từ hợp lệ để xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 5. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Khi xuất khẩu hàng hoá, Nhà xuất khẩu hoặc Người được uỷ quyền nộp đơn đề nghị cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O.

2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể nộp đơn đề nghị cấp C/O thay cho việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định để bảo đảm:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O mẫu D được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

3. Những nội dung khác kê khai trên C/O phù hợp với chứng từ kèm theo.

4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa áp dụng với mặt hàng đó.

Điều 7. C/O mẫu D

1. C/O mẫu D phải được làm bằng tiếng Anh, trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Một bộ C/O gồm một bản chính và hai bản sao.

3. Mỗi C/O có một số tham chiếu riêng của tổ chức cấp C/O.

4. Mỗi C/O có chữ ký và con dấu của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu của tổ chức cấp C/O có thể được ký tay và đóng dấu mực hoặc thực hiện dưới hình thức điện tử. Các Nước thành viên có thể chấp thuận chữ ký và con dấu dưới hình thức điện tử theo quy định của pháp luật nước mình.

5. Bản chính C/O do Nhà xuất khẩu gửi cho Nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Nhà xuất khẩu lưu.

Điều 8. Ghi tiêu chí xuất xứ

C/O mẫu D do Nước thành viên xuất khẩu cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào ô số 8.

Điều 9. Xử lý sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O chứng nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có sai sót.

Điều 10. Cấp C/O

1. Tùy thuộc vào việc xuất trình các chứng từ cần thiết, C/O được cấp trước hoặc vào thời điểm xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu được cấp C/O phải có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

2. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá 1 năm kể từ ngày xuất khẩu và phải đánh dấu vào ô "Issued Retroactively".

Điều 11. C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của C/O mẫu D bản gốc và bản sao thứ ba. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực trên cơ sở chứng từ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

xuất khẩu được lưu tại tổ chức cấp C/O và bản sao này phải ghi dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" ở ô số 12 của C/O. Bản sao này ghi ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá 1 năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 12. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện khi xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ được tự khai báo xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn thương mại.

2. Trường hợp không thể khai báo trên hóa đơn thương mại vào thời điểm xuất khẩu, nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên một trong các chứng từ sau:

a) Bản tuyên bố thanh toán/Thông báo công nợ (billing statement).

b) Lệnh giao hàng (delivery order).

c) Phiếu đóng gói hàng hóa (packing list).

Các chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa này được chấp nhận khi nộp kèm hóa đơn thương mại tại thời điểm nhập khẩu hàng hóa.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Thông tin chi tiết về nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

b) Mô tả hàng hóa đầy đủ chi tiết giúp xác định xuất xứ của hàng hóa, bao gồm:

(i) Tên hàng.

(ii) Mã HS ở cấp 6 số hoặc mã AHTN.

(iii) Tiêu chí xuất xứ tương ứng.

(iv) Nước xuất xứ.

(v) Giá FOB trong trường hợp áp dụng tiêu chí Hàm lượng giá trị khu vực.

(vi) Số lượng hàng hóa.

(vii) Thương hiệu (nếu có).

(viii) Trong trường hợp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, ghi bổ sung số tham chiếu và ngày phát hành Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, nước xuất xứ và mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước xuất khẩu đầu tiên (nếu có).

c) Chứng nhận của người có thẩm quyền ký nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa của Nhà xuất khẩu đủ điều kiện, gồm:

(i) Cam kết rằng hàng hóa ghi trong chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa này đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa tại Chương 3 của Hiệp định ATIGA;

(ii) Chữ ký và tên của người ký.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

4. Nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa phải được làm bằng tiếng Anh, được ký bằng tay và in hoặc đóng dấu tên người có thẩm quyền ký khai báo xuất xứ hàng hóa.

5. Số tham chiếu và ngày của chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hàng hóa được coi là số tham chiếu và ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

6. Trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa không đủ chỗ để kê khai toàn bộ các mặt hàng, có thể đính kèm Tờ khai bổ sung. Tờ khai bổ sung phải có đủ các thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Khoản 2 đến khoản 6 Điều này không áp dụng cho cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bản ghi nhớ ký ngày 29 tháng 8 năm 2012 giữa các nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa Phi-líp-pin, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a tại Xiêm-Riệp, Vương quốc Cam-pu-chia về thực hiện dự án thí điểm tự chứng nhận xuất xứ số 2 (sau đây gọi là cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 13. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

1. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Nhà xuất khẩu, với điều kiện:

a) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình bản gốc hợp lệ của một hoặc nhiều Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

b) C/O giáp lưng phải bao gồm một số thông tin như trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian phải được ghi vào ô số 9 của C/O giáp lưng.

c) C/O giáp lưng do Nước thành viên trung gian cấp phải được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực của C/O ban đầu.

d) Trong trường hợp xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

đ) Trong trường hợp xuất khẩu gộp nhiều lô hàng, C/O giáp lưng do Nước thành viên trung gian cấp phải được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của các Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

e) Khi cấp C/O giáp lưng cho Nhà xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá số lượng ghi trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu ban đầu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

g) Trong trường hợp thông tin không đầy đủ hoặc nghi ngờ có vi phạm, Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu xuất trình Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

h) Các thủ tục kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

e) Số tham chiếu và ngày cấp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi vào ô số 7 của C/O giáp lưng.

2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, với điều kiện:

a) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đó được cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên trung gian cấp Văn bản chấp thuận và đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với cùng loại hàng hóa ghi trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

b) Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có bản gốc hợp lệ của một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Trong trường hợp không có bản gốc chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu, Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có bản sao chứng thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm một số thông tin như trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu. Giá FOB của Nước thành viên trung gian phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

d) Trong trường hợp xuất khẩu từng phần, trị giá của từng phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của cả lô hàng trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

đ) Trong trường hợp xuất khẩu gộp nhiều lô hàng, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng do Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của thành viên trung gian phát hành phải được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của các Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.

e) Khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá số lượng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu ban đầu.

đ) Các thủ tục kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này cũng được áp dụng đối với Nước thành viên phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

e) Số tham chiếu và ngày cấp hoặc ngày phát hành của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

3. Khoản 2 Điều này không áp dụng cho cơ chế thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Điều 14. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Nhà nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, kèm theo các chứng từ liên quan.

2. Trong trường hợp C/O mẫu D bị cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho cơ quan, tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

3. Trong trường hợp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó được gửi lại cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày. Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Trong trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu và đánh giá Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó để chấp nhận hay không chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan. Giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 15. Thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Để chứng nhận xuất xứ của hàng hóa, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp hoặc kể từ ngày phát hành, và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Nhà xuất khẩu.

3. Trong các trường hợp nộp muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 16. Miễn nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ được miễn nộp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chỉ cần Nhà xuất khẩu khai báo rằng hàng hoá đó có xuất xứ của Nước thành viên

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

Điều 17. Xử lý khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in ấn giữa thông tin trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp có sự khác biệt về mã HS đối với hàng hoá hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu được thông quan phải chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cao hơn, tùy thuộc vào việc đáp ứng Quy tắc xuất xứ tương ứng (áp dụng cho hàng hóa có mã HS đó) và Nhà nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về mã HS, mức thuế ưu đãi đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt mức (nếu có) sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu ngay khi các vấn đề này được giải quyết.

3. Trong trường hợp Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Khoản 3 Điều 19 Phụ lục này có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 18. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này, nhà sản xuất và nhà xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O và nhà xuất khẩu đủ điều kiện khi phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải lưu trữ chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa liên quan trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày được cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày cấp.

3. Cơ quan có thẩm quyền lưu trữ hồ sơ đề nghị đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ liên quan trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Văn bản chấp thuận hết hiệu lực hoặc bị thu hồi.

4. Thông tin liên quan đến tính hợp lệ của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

5. Thông tin liên quan đến tính chính xác của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ được cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

6. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 19. Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của hàng hóa đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của nhà sản xuất hoặc của nhà xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ ngày xuất khẩu với những điều kiện sau:

1. Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy nội dung ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên.

2. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh. Tuy nhiên, cơ quan hải quan có thể cho phép nhà nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

4. Tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền phải gửi ngay kết quả kiểm tra, xác minh cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, xác minh, bao gồm cả quá trình Nước thành viên nhập khẩu thông báo cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu kết luận việc lô hàng có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 Điều này được áp dụng.

Điều 20. Kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu

1. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra nêu tại Điều 19, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành đi kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

a) Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra.

b) Tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

c) Cơ quan hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra.

d) Nhà nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 Điều này phải có đầy đủ các nội dung sau:

a) Tên của cơ quan hải quan hoặc cơ quan Chính phủ ra thông báo.

b) Tên của Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra.

c) Ngày dự kiến đi kiểm tra.

d) Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra.

đ) Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

4. Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra gửi văn bản cho Nước thành viên nhập khẩu chấp thuận việc kiểm tra.

5. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra của Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa cần kiểm tra.

6. Khi nhận được thông báo, tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể đề nghị hoãn kiểm tra và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về đề nghị này. Trong trường hợp này, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn hoãn kiểm tra có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

7. Nước thành viên tiến hành kiểm tra phải cung cấp cho Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất và tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan kết luận bằng văn bản về việc sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay không.

8. Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị huỷ bỏ sau khi có văn bản kết luận nêu tại khoản 7 Điều này cho thấy hàng hoá có xuất xứ.

9. Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất có quyền giải trình bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được giải trình hoặc thông tin bổ sung của Nhà xuất khẩu hoặc Nhà sản xuất.

10. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về việc sản phẩm nghi vấn có đáp ứng quy tắc xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho tổ chức cấp C/O hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn tối đa là 180 ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 Điều 19 Phụ lục này được áp dụng.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Điều 21. Giữ bí mật thông tin

Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra theo Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này và phải bảo đảm thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 22. Chứng từ áp dụng cho quy định về vận chuyển trực tiếp

Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. C/O mẫu D do tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên xuất khẩu phát hành.

3. Bản sao của hóa đơn thương mại.

4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng các quy định về vận chuyển trực tiếp nêu tại điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

Điều 23. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong thời gian hoặc sau thời gian triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ATIGA với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định về xuất xứ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT và phải chứng minh với cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu:

a) Nhà xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.

b) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu.

c) Hàng hoá được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi được gửi đi tham gia triển lãm.

2. C/O mẫu D hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó ghi rõ tên triển lãm và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 22 Phụ lục này để xác nhận hàng hoá đã tham gia triển lãm và các điều kiện mà hàng hoá triển lãm đã tuân thủ.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

3. Khoản 1 Điều này được áp dụng đối với triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán hàng hóa nước ngoài và những nơi mà hàng hóa vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 24. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

2. Nhà xuất khẩu đánh dấu vào ô "Third country invoicing" và ghi các thông tin như tên công ty và nước của công ty phát hành hoá đơn trên C/O.

3. Trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó, Nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể khai báo xuất xứ hàng hóa trên bản tuyên bố thanh toán/thông báo công nợ, lệnh giao hàng hoặc phiếu đóng gói hàng hóa.

Điều 25. Trị giá FOB

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng chỉ phải ghi trị giá FOB trong trường hợp hàng hóa được xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia, In-đô-nê-xia hoặc Lào và sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hoá.

Điều 26. Sự tương đương giữa C/O giấy và C/O điện tử

1. C/O điện tử có thể được nộp, được cấp và được chấp nhận thay cho C/O giấy, với hiệu lực pháp lý tương đương.

2. Các Điều từ 27 đến 31 Phụ lục này áp dụng đối với C/O điện tử và trừ khi có quy định khác tại các Điều từ 27 đến 31, các Điều từ 1 đến 8, Điều 10, Điều 13 đến 16 và Điều 18 đến 25 Phụ lục này cũng áp dụng đối với C/O điện tử.

Điều 27. C/O điện tử

1. Để đảm bảo khả năng trao đổi thông tin, các Nước thành viên trao đổi dữ liệu C/O điện tử theo quy định tại tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử". Tài liệu hướng dẫn này có thể được cập nhật theo thời gian.

2. Trong trường hợp một Nước thành viên không muốn thực hiện tất cả các quy trình điện tử và các chỉ tiêu thông tin liên quan được quy định trong tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử", Nước thành viên đó thông báo với các Nước thành viên khác, thông qua Ban thư ký ASEAN, những quy trình điện tử và chỉ tiêu thông tin liên quan mà Nước thành viên này muốn thực hiện.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Điều 28. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử

Thay cho khoản 1 Điều 6 Phụ lục này, hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử được chấp nhận, được xác minh là được khai đầy đủ và xác thực theo hình thức điện tử.

Điều 29. Cấp C/O điện tử

1. Trong trường hợp ngoại lệ, Nhà xuất khẩu có thể đề nghị tổ chức cấp C/O cấp lại C/O điện tử trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp C/O điện tử ban đầu.

2. Ngoài những quy định tại tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử", C/O điện tử có thể được NSW của nước thành viên xuất khẩu gửi trực tiếp cho Nhà xuất khẩu để Nhà xuất khẩu gửi trực tiếp cho Nhà nhập khẩu hoặc NSW của Nước thành viên nhập khẩu gửi trực tiếp C/O điện tử cho Nhà nhập khẩu.

3. Trong trường hợp ngoại lệ như việc mất dữ liệu do lỗi kỹ thuật gây ra, Nước thành viên nhận C/O điện tử có thể yêu cầu Nước thành viên gửi C/O điện tử truyền lại C/O điện tử.

4. Việc sửa đổi C/O điện tử được thực hiện bằng cách cấp C/O điện tử mới và C/O điện tử trước đó được hủy theo quy trình quy định tại tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử".

Điều 30. Xuất trình C/O điện tử

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Nhà nhập khẩu phải khai báo thông tin về số tham chiếu của C/O điện tử trên tờ khai hải quan nhập khẩu, nộp kèm theo các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên theo quy định tại Điều 21 của Phụ lục này) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạo ra phản hồi hải quan điện tử hiển thị tình trạng sử dụng C/O điện tử phù hợp với hướng dẫn thực hiện thông điệp đối với phản hồi hải quan điện tử quy định tại tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử". Tình trạng sử dụng, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ngay sau khi nhập khẩu hoặc khi phản hồi hải quan điện tử được tạo ra, trong thời hạn hiệu lực của C/O điện tử.

3. Trong trường hợp C/O điện tử bị cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu từ chối, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Tạo ra phản hồi hải quan điện tử hiển thị việc từ chối và các lý do từ chối, bao gồm lý do từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan theo tài liệu "Hướng dẫn Thực hiện thông điệp và Đặc tả xử lý C/O mẫu D ATIGA điện tử". Phản hồi hải quan, nếu được tạo ra, sẽ được truyền bằng phương thức điện tử thông qua ASW tới cơ

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được C/O điện tử; hoặc

b) Trong trường hợp không áp dụng quy định nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu bằng văn bản những lý do từ chối ưu đãi thuế quan cùng với số tham chiếu của C/O điện tử trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá 60 ngày.

4. Trong trường hợp C/O điện tử bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O điện tử đó có được chấp nhận cho hưởng ưu đãi hay không. Các giải trình của tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 31. Lưu trữ và duy trì dữ liệu hồ sơ C/O điện tử

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Phụ lục này, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O điện tử phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O điện tử trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày được cấp C/O điện tử theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O điện tử và các chứng từ liên quan trong thời hạn ít nhất là 3 năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến tính hợp lệ của C/O điện tử sẽ được người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức cấp C/O cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O điện tử./.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

Phụ lục II
MẪU C/O MẪU D

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2022/TT-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)	Reference No. ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge	4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) ..... Signature of Authorised Signatory of the Customs Authority of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the Importing Country)	8. Origin criterion (see Overleaf Notes)	9. Gross weight or other quantity FOB price where RVC is applied	10. Number and date of invoices

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in ..... (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to ..... (Importing Country) ..... Place and date, signature of authorised signatory	12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. ..... Place and date, signature and stamp of certifying authority
13. ☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Accumulation ☐ De Minimis ☐ Back-to-Back CO ☐ Issued Retroactively ☐ Partial Cumulation	

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA):

BRUNEI DARUSSALAM	CAMBODIA	INDONESIA
LAO PDR	MALAYSIA	MYANMAR
PHILIPPINES	SINGAPORE	THAILAND
VIETNAM		

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA are that goods sent to any Member States listed above must:
   (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
   (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of the ATIGA; and
   (iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.
3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained or Produced Goods) of the ATIGA	"WO"
(b) Goods satisfying Article 28 (Not-Wholly Obtained or Produced Goods) of the ATIGA	
• Regional Value Content	Percentage of Regional Value Content, example "40%"
• Change in Tariff Classification	The actual CTC rule, example "CC" or "CTH" or "CTSH"
• Specific Processes	"SP"
• Combination Criteria	The actual combination criterion, example "CTSH+35%"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA	"PC x%", where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example "PC 25%"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.
6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.
7. EXPORTER: The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (√) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, the "Preferential Treatment Not Given" in Box 4 should be ticked (√) and the item number should also be circled or marked appropriately in Box 5.
10. FOB PRICE: This is applicable for goods exported from and imported by Kingdom of Cambodia, Republic of Indonesia, and Lao People's Democratic Republic and where the Regional Value Content (RVC) criteria is applied, by providing the FOB price of the goods in Box 9.
11. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Country Invoicing" box should be ticked (√) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in Box 7.
12. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 of Annex 8 of the ATIGA, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (√) and the reference number and the date of issuance of the original Proof(s) of Origin shall be indicated in Box 7.
13. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the "Exhibitions" box should be ticked (√) and the name and address of the exhibition indicated in Box 2.
14. ISSUED RETROACTIVELY: Due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, and the "Issued Retroactively" box should be ticked (√).
15. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the "Accumulation" box should be ticked (√).
16. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the "Partial Cumulation" box should be ticked (√).
17. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB price, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the "De Minimis" box should be ticked (√).

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
C/O MẪU D CẤP CHO HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2022/TT-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

C/O phải được kê khai bằng tiếng Anh và in hoặc đánh máy. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên Nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên Nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

BN:	Bru-nây	MM:	Mi-an-ma
KH:	Cam-pu-chia	PH:	Phi-lip-pin
ID:	In-đô-nê-xi-a	SG:	Xinh-ga-po
LA:	Lào	TH:	Thái Lan
MY:	Ma-lai-xi-a		

c) Nhóm 3: gồm 02 ký tự cuối của năm cấp C/O. Ví dụ: cấp năm 2020 sẽ ghi là "20";

d) Nhóm 4: mã số của tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các tổ chức cấp C/O được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2022 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-TH 22/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục I	"WO"
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục I	
• Hàm lượng giá trị khu vực	Ghi hàm lượng thực tế, ví dụ: "40%"
• Chuyển đổi mã số hàng hóa	Ghi tiêu chí cụ thể, ví dụ: "CC" hoặc "CTH" hoặc "CTSH"
• Công đoạn gia công chế biến cụ thể	"SP"
• Tiêu chí kết hợp	Ghi tiêu chí kết hợp cụ thể, ví dụ: "CTSH + 35%"
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 2 Điều 6 Phụ lục I (cộng gộp từng phần) ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT	"PC x%" trong đó "x" là tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị khu vực lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40%, ví dụ "PC 25%"

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB trong trường hợp hàng hóa được xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia, In-đô-nê-xia hoặc Lào và sử dụng tiêu chí RVC để xác định xuất xứ hàng hoá.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất xứ của hàng hóa bằng chữ in hoa. Ví dụ: "VIET NAM".

- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật

14. Ô số 13:

a) Đánh dấu √ vào ô "Third Country Invoicing" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba, hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó. Các thông tin như tên công ty và tên nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên phải được ghi vào ô số 7.

b) Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back CO" trong trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Số tham chiếu và ngày cấp hoặc ngày phát hành của Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phải được ghi vào ô số 7.

c) Đánh dấu √ vào ô "Exhibitions" trong trường hợp hàng hóa gửi từ Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong thời gian hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo quy định tại Điều 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Tên triển lãm và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi vào ô số 2.

d) Đánh dấu √ vào ô "Issued Retroactively" trong trường hợp C/O được cấp sau do sai sót hoặc bỏ quên hoặc có lý do chính đáng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Đánh dấu √ vào ô "Accumulation" trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh.

e) Đánh dấu √ vào ô "Partial Accumulation" trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhỏ hơn 40% nhưng bằng hoặc lớn hơn 20% và C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp theo khoản 2 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

g) Đánh dấu √ vào ô "De Minimis" nếu hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa nhưng trị giá các nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm theo quy định tại Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT.

h) Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy.

15. Trường hợp không đủ chỗ để kê khai toàn bộ các mặt hàng trên C/O, thương nhân có thể đính kèm Tờ khai bổ sung. Tờ khai bổ sung phải có đủ các thông tin theo quy định tại mục 6 đến mục 13 Phụ lục này. Tờ khai bổ sung phải được đánh số trang/tổng số trang (bao gồm C/O) và ghi số tham chiếu của C/O đó./.

LuatVietnam
Tiện ích văn bản luật